EXPORT DETENTION & DEMURRAGE

Dear Valued Customers,

MSC Vietnam hereby announces an update to the export combined demurrage and detention charges for cargoes originating from Vietnam. This adjustment will take effect on January 12, 2026 (ETD)

This is applied for loading port: Ho Chi Minh/ Vung Tau/ Quinhon/ Danang/ Haiphong/ Dong Nai

Container Size Type	IMDG/ Hazardous	Free Days	Period 1	1st Period Rate (VND/day)	Thereafter rate (VND/per day)
20 Dry		7 Calendar days	4 Calendar days	394,600	654,900
40 Dry		7 Calendar days	4 Calendar days	789,000	1,310,900
45 Dry		7 Calendar days	4 Calendar days	789,000	1,512,600
20 Special		6 Calendar days	4 Calendar days	518,700	802,300
40 Special		6 Calendar days	4 Calendar days	1,036,100	1,603,400
20 RE		6 Calendar days	3 Calendar days	1,366,300	2,144,100
40 RE		6 Calendar days	3 Calendar days	2,025,600	2,945,300
40 HR		6 Calendar days	3 Calendar days	2,708,100	3,750,800
20 RE (NoR)		6 Calendar days	4 Calendar days	394,600	654,900
40 RE (NoR)		6 Calendar days	4 Calendar days	789,000	1,310,900
40 HR (NoR)		6 Calendar days	4 Calendar days	789,000	1,512,600
20 Dry	Yes	6 Calendar days	4 Calendar days	518,700	756,900
40 Dry	Yes	6 Calendar days	4 Calendar days	906,500	1,385,100
45 Dry	Yes	6 Calendar days	4 Calendar days	1,140,300	1,640,000
20 Special	Yes	6 Calendar days	4 Calendar days	648,300	884,300
40 Special	Yes	6 Calendar days	4 Calendar days	1,140,300	1,640,000
20 Reefer	Yes	5 Calendar days	3 Calendar days	1,402,900	2,287,100
40 Reefer	Yes	5 Calendar days	3 Calendar days	2,806,700	3,859,400
20 Reefer (NoR)	Yes	5 Calendar days	4 Calendar days	518,700	756,900
40 Reefer (NoR)	Yes	5 Calendar days	4 Calendar days	906,500	1,385,100
40 HR (NoR)	Yes	5 Calendar days	4 Calendar days	1,140,300	1,640,000

Note:

- The above free days do not include public holidays.

- The rate is inclusive of tax.
- Tiered tariff starts after standard free days.
- Combined Dem/Det counts from Empty Pick-up Day to CY Cut-Off Day, both days included.
- CY Cut-Off Day applied is the effective CY Cut-Off Day upon empty Pick-up.
- *For customers with special agreement on extended free time, the applied demurrage/ detention rate when extended free time ends is the relevant tier rate as per above tariff.*
- NOR means non-operation- reefer.
- In 2026, we will apply extra DEM DET free days for public holidays. Applicable for:

  - 1st January 2026
  - Tet 2026: From 14th February to 22nd February 2026 (both included)
  - Hung King Anniversary: 27th April 2026
  - Reunification Day: 30th April 2026
  - International labour day: 1st May 2026
  - Independent day: 1st & 2nd September 2026

THÔNG BÁO

Phí kết hợp lưu công-ten-nơ và lưu vỏ hàng xuất khẩu

Kính gửi Quý Khách hàng,

MSC Việt Nam xin thông báo về việc cập nhật biểu phí kết hợp lưu công-ten-nơ và lưu vỏ đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Sự điều chỉnh này sẽ có hiệu lực từ ngày 12 tháng 01 năm 2026 (ETD)

Áp dụng cho các cảng xếp hàng: Hồ Chí Minh/ Vũng Tàu/ Quy Nhơn/ Đà Nẵng/ Hải Phòng/ Đồng Nai

Loại công-ten-nơ	Hàng hóa nguy hiểm	Ngày miễn lưu	Giai đoạn 1	Đơn giá Giai đoạn 1 (VND/ngày)	Đơn giá sau đó (VND/ngày)
20 Khô		7 Ngày	4 Ngày	394,600	654,900
40 Khô		7 Ngày	4 Ngày	789,000	1,310,900
45 Khô		7 Ngày	4 Ngày	789,000	1,512,600
20 Đặc biệt		6 Ngày	4 Ngày	518,700	802,300
40 Đặc biệt		6 Ngày	4 Ngày	1,036,100	1,603,400
20 RE		6 Ngày	3 Ngày	1,366,300	2,144,100
40 RE		6 Ngày	3 Ngày	2,025,600	2,945,300
40 HR		6 Ngày	3 Ngày	2,708,100	3,750,800
20 RE (NoR)		6 Ngày	4 Ngày	394,600	654,900
40 RE (NoR)		6 Ngày	4 Ngày	789,000	1,310,900
40 HR (NoR)		6 Ngày	4 Ngày	789,000	1,512,600
20 Khô	Có	6 Ngày	4 Ngày	518,700	756,900
40 Khô	Có	6 Ngày	4 Ngày	906,500	1,385,100
45 Khô	Có	6 Ngày	4 Ngày	1,140,300	1,640,000
20 Đặc biệt	Có	6 Ngày	4 Ngày	648,300	884,300
40 Đặc biệt	Có	6 Ngày	4 Ngày	1,140,300	1,640,000
20 Lạnh	Có	5 Ngày	3 Ngày	1,402,900	2,287,100
40 Lạnh	Có	5 Ngày	3 Ngày	2,806,700	3,859,400
20 Lạnh (NoR)	Có	5 Ngày	4 Ngày	518,700	756,900
40 Lạnh (NoR)	Có	5 Ngày	4 Ngày	906,500	1,385,100
40 HR (NoR)	Có	5 Ngày	4 Ngày	1,140,300	1,640,000

Lưu ý:

- Ngày miễn lưu ở trên không bao gồm ngày lễ.
- Đơn giá ở trên đã bao gồm thuế.
- Mức biểu phí áp dụng sau khi hết số ngày miễn lưu tiêu chuẩn.
- Thời gian tính phí kết hợp lưu công-ten-nơ và lưu vỏ hàng xuất khẩu được tính từ ngày lấy rỗng đến ngày cắt máng (CY Cut-Off), bao gồm cả hai ngày.
- Ngày cắt máng (CY Cut-Off) được áp dụng là ngày cắt máng hiệu lực tại thời điểm lấy rỗng.

- Đối với khách hàng có thỏa thuận đặc biệt về thời gian miễn lưu kéo dài, mức phí demurrage/detention áp dụng sau khi hết thời gian miễn lưu sẽ là mức phí tương ứng theo biểu phí trên.
- NOR nghĩa là container lạnh không hoạt động.
- Lưu ý áp dụng bổ sung số ngày miễn phí DEM/DET trong các dịp nghỉ lễ vào năm mới 2026
  - Tết Dương lịch: 01/01/2026
  - Tết Âm lịch: từ ngày 14/02/2026 - 22/02/2026 (both included)
  - Giỗ tổ vua Hùng: 27/04/2026
  - Ngày Giải phóng đất nước: 30/04/2026
  - Quốc tế lao động: 01/05/2026

Effective from 1 April 2025 (ETD)

This is applied for loading port: Ho Chi Minh/ Vung Tau/ Quinhon/ Danang/ Haiphong

Container Type	Payable Days	NB Free Days	Type of Days	1st Period	1st Period Rate (VND/day)	Thereafter rate (VND/per day)
20 DV	Calendar days	7	Calendar	4	382,300	528,000
40 DV	Calendar days	7	Calendar	4	764,500	1,056,000
40 HC	Calendar days	7	Calendar	4	764,500	1,056,000
45 HC	Calendar days	7	Calendar	4	764,500	1,254,800
20 RE	Calendar days	6	Calendar	3	1,344,000	1,992,000
40 RE	Calendar days	6	Calendar	3	1,992,000	2,664,000
40 HR	Calendar days	6	Calendar	3	2,664,000	3,456,000
20FL/HF	Calendar days	6	Calendar	4	509,700	672,000
40FL/HF	Calendar days	6	Calendar	4	1,019,400	1,344,000
20RE NOR*	Calendar days	6	Calendar	4	382,300	528,000
40RE NOR*	Calendar days	6	Calendar	4	764,500	1,056,000
40HR NOR*	Calendar days	6	Calendar	4	764,500	1,056,000
20 OT	Calendar days	6	Calendar	4	509,700	672,000
40 OT	Calendar days	6	Calendar	4	1,019,400	1,344,000
20 DV IMO	Calendar days	6	Calendar	4	509,700	627,400
40 DV IMO	Calendar days	6	Calendar	4	892,000	1,129,400
40 HC IMO	Calendar days	6	Calendar	4	892,000	1,129,400

45 HC IMO	Calendar days	6	Calendar	4	1,121,300	1,380,300
20 RE IMO	Calendar days	5	Calendar	3	1,380,300	2,133,200
40 RE IMO	Calendar days	5	Calendar	3	2,760,700	3,563,800
40 HR IMO	Calendar days	5	Calendar	3	2,760,700	3,563,800
20 Special IMO	Calendar days	6	Calendar	4	637,100	752,900
40 Special IMO	Calendar days	6	Calendar	4	1,121,300	1,380,300